

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Xuân Bằng	Chủ tịch
Ông Khoa Năng Tuyên	Ủy viên
Ông Đình Văn Liêm	Ủy viên
Ông Đặng Văn Hải	Ủy viên
Ông Phạm Thế Hưng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Xuân Bằng	Giám đốc
Ông Khoa Năng Tuyên	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Vũ Xuân Bằng

Giám đốc

Ngày 01 tháng 2 năm 2012

Số: /2012/BCKT/IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được lập ngày 01 tháng 2 năm 2012 của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 4 đến trang 18 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0043/KTV
Ngày 01 tháng 2 năm 2011

Nguyễn Thị Thanh Hoa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1402/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.407.406.946	11.662.939.423
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.397.975.890	5.254.793.171
1. Tiền	111		597.975.890	254.793.171
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.800.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.539.488.543	6.180.694.344
1. Phải thu khách hàng	131		6.394.399.696	5.638.211.719
2. Trả trước cho người bán	132		155.956.045	494.296.331
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	191.497.471	132.108.756
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(202.364.669)	(83.922.462)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	196.315.302	82.387.110
1. Hàng tồn kho	141		196.315.302	82.387.110
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		273.627.211	145.064.798
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.019.278	16.302.743
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	733.600
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	251.607.933	128.028.455
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.321.168.800	31.065.064.238
II. Tài sản cố định	220		29.321.168.800	30.704.644.066
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	13.879.949.020	15.694.857.898
- Nguyên giá	222		25.278.547.252	26.498.547.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.398.598.232)	(10.803.689.354)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	229.710.836	248.277.224
- Nguyên giá	228		313.410.000	313.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83.699.164)	(65.132.776)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	15.211.508.944	14.761.508.944
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	360.420.172
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	360.420.172
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		43.728.575.746	42.728.003.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.787.046.646	1.870.700.995
I. Nợ ngắn hạn	310		2.687.668.213	1.789.704.056
2. Phải trả người bán	312		802.417.437	585.701.147
3. Người mua trả tiền trước	313		-	440.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.8	282.443.805	171.826.146
5. Phải trả người lao động	315		1.449.863.456	792.060.258
6. Chi phí phải trả	316		32.393.827	11.471.843
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.9	118.166.903	113.974.651
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.382.785	114.230.011
II. Nợ dài hạn	330		99.378.433	80.996.939
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		99.378.433	80.996.939
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.941.529.100	40.857.302.666
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.10	40.941.529.100	40.857.302.666
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.540.577.295
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.157.133.316	5.976.146.232
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		577.568.533	577.568.533
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.522.399.956	2.599.160.606
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		43.728.575.746	42.728.003.661

Vũ Xuân Bằng
Giám đốc
Ngày 01 tháng 2 năm 2012

Phạm Thế Hưng
Trưởng phòng KT-TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	62.728.855.569	50.554.934.468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	1.036.363
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		62.728.855.569	50.553.898.105
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	55.466.706.624	44.718.142.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.262.148.945	5.835.755.703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	742.143.202	1.399.003.553
7. Chi phí tài chính	22		-	567.594.592
8. Chi phí bán hàng	24		2.254.324.881	1.757.124.308
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.555.478.018	3.645.777.130
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.194.489.248	1.264.263.226
11. Thu nhập khác	31		1.325.281.848	2.184.350.025
12. Chi phí khác	32		156.571.155	226.381.888
13. Lợi nhuận khác	40	6.4	1.168.710.693	1.957.968.137
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.363.199.941	3.222.231.363
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	840.799.985	623.070.757
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.522.399.956	2.599.160.606
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.6	1.251	1.317

Vũ Xuân Bằng
Giám đốc

Ngày 01 tháng 2 năm 2012

Phạm Thế Hưng
Trưởng phòng KT-TC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(Phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.363.199.941	3.222.231.363
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.833.475.266	1.765.339.928
- Các khoản dự phòng	04		83.922.462
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(742.143.202)	(1.399.003.553)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.454.532.005	3.672.490.200
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(67.397.550)	(2.081.689.151)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(113.928.192)	(2.036.269)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	972.377.919	(767.518.696)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	-	211.825.424
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(784.985.027)	(821.721.471)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		305.771.200
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(916.912.748)	(611.245.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.543.686.407	(94.123.763)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(450.000.000)	(4.561.847.869)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	682.604.312	1.399.003.553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	232.604.312	(3.162.844.316)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	(20.000.000)	3.009.187.420
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.613.108.000)	(2.119.023.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.633.108.000)	890.163.920
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.143.182.719	(2.366.804.159)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.254.793.171	7.621.597.330
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.397.975.890	5.254.793.171

Vũ Xuân Bằng
Giám đốc

Ngày 01 tháng 2 năm 2012

Phạm Thế Hưng
Trưởng phòng KT-TC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hoá từ Xí nghiệp Vận tải và Sửa chữa Thủy thuộc Công ty Xi măng Hải Phòng theo Quyết định số 1753/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000727 ngày 24 tháng 02 năm 2004 và thay đổi lần thứ 3 theo mã số doanh nghiệp là 0200577563 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 20 tháng 10 năm 2010. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành là 20.163.850.000 đồng.

Trong đó:

- Cổ đông Nhà nước (Tổng Công ty xi măng Việt Nam) chiếm 52,1% vốn điều lệ.
- Cổ đông khác chiếm 47,9% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ;
- Sửa chữa phương tiện vận tải;
- Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh kho bến bãi;
- Dịch vụ xây dựng san lấp mặt bằng;
- Cung ứng vật tư đầu vào (than, phụ gia...) cho ngành xi măng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; Kinh doanh lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, dịch vụ ăn uống lưu động ngắn ngày;
- Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét;
- Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý và điều hành di lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan tới quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Một số ngành nghề khác được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bến bãi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-15
Máy móc, thiết bị	06-08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07-12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình được trích khấu hao với thời gian là 05 (năm) năm với phần mềm kế toán và 33 (ba mươi ba) năm với quyền sử dụng đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí quảng cáo.

Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần trong thời hạn 02 (hai) năm kể từ khi xuất đưa vào sử dụng; riêng đối với quày bar và két bạc được phân bổ trong thời hạn 05 (năm) năm.

Dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích lập là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó Công ty mua lại. Thặng dư vốn cổ phần được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh của các năm trước (nếu có).

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết, Quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm đầu tư chứng khoán, lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về cổ tức, lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	302.685.138	181.692.119
Tiền gửi ngân hàng	295.290.752	73.101.052
Các khoản tương đương tiền (*)	6.800.000.000	5.000.000.000
Cộng	7.397.975.890	5.254.793.171

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.2. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về tiền lãi ngân hàng	59.538.890	-
Phải thu ngắn hạn khác	131.958.581	132.108.756
Cộng	191.497.471	132.108.756

5.3. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	194.211.390	73.866.936
Công cụ, dụng cụ	2.103.912	4.783.960
Hàng hoá	-	3.736.214
Cộng	196.315.302	82.387.110
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	196.315.302	82.387.110

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	251.607.933	128.028.455
Cộng	251.607.933	128.028.455

5.5 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật, kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị và dụng cụ VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2011	1.675.762.439	145.689.799	24.553.294.781	123.800.233	26.498.547.252
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	1.220.000.000	-	1.220.000.000
Tại ngày 31/12/2011	1.675.762.439	145.689.799	23.333.294.781	123.800.233	25.278.547.252
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2011	772.335.567	128.287.922	9.827.318.813	75.747.052	10.803.689.354
Tăng trong kỳ	107.980.028	8.103.312	1.674.065.482	24.760.056	1.814.908.878
Thanh lý trong kỳ	-	-	1.220.000.000	-	1.220.000.000
Tại ngày 31/12/2011	880.315.595	136.391.234	10.281.384.295	100.507.108	11.398.598.232
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2011	903.426.872	17.401.877	14.725.975.968	48.053.181	15.694.857.898
Tại ngày 31/12/2011	795.446.844	9.298.565	13.051.910.486	23.293.125	13.879.949.020

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.018.592.970 đồng (năm 2010 là 2.923.270.683 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.6 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2011	285.410.000	28.000.000	313.410.000
Tại ngày 31/12/2011	285.410.000	28.000.000	313.410.000
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 01/01/2011	37.132.776	28.000.000	65.132.776
Tăng trong năm	18.566.388	-	18.566.388
Tại ngày 31/12/2011	55.699.164	28.000.000	83.699.164
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	248.277.224	-	248.277.224
Tại ngày 31/12/2011	229.710.836	-	229.710.836

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Mua sắm tài sản cố định (*)	15.211.508.944	14.761.508.944
Cộng	15.211.508.944	14.761.508.944

(*) Là số tiền đã chi cho việc đầu tư mua sắm mới tàu thủy trọng tải 2.000 tấn, trị giá theo hợp đồng là 15,6 tỷ đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	88.759.073	62.703.041
Thuế thu nhập doanh nghiệp	164.938.063	109.123.105
Thuế thu nhập cá nhân	28.746.669	-
Cộng	282.443.805	171.826.146

5.9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	22.914.053	46.405.986
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Xi măng Việt Nam	26.536.481	23.449.055
Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.716.369	44.119.610
Cộng	118.166.903	113.974.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.10 Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	20.163.850.000	9.628.270.000	(1.096.880.125)	5.749.250.780	429.434.775	3.189.570.611	38.063.496.041
Lãi trong năm	-	1.912.307.295	-	-	-	2.599.160.606	4.511.467.901
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	1.096.880.125	-	-	-	1.096.880.125
Trích lập các quỹ	-	-	-	226.895.452	148.133.758	(1.070.547.111)	(695.517.901)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.119.023.500)	(2.119.023.500)
Tại ngày 01/01/2011	20.163.850.000	11.540.577.295	-	5.976.146.232	577.568.533	2.599.160.606	40.857.302.666
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	2.522.399.956	2.522.399.956
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(1.613.108.000)	(1.613.108.000)
Trích các quỹ (*)	-	-	-	180.987.084	-	(986.052.606)	(805.065.522)
Giảm khác	-	(20.000.000)	-	-	-	-	(20.000.000)
Tại ngày 31/12/2011	20.163.850.000	11.520.577.295	-	6.157.133.316	577.568.533	2.522.399.956	40.941.529.100

(*) Chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ là 8% và trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên ngày 14 tháng 05 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.10 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp	
			31/12/2011	01/01/2011
Tập đoàn Công nghiệp Xi măng VN	10.505.365.850	52,1	10.860.400.000	10.860.400.000
Vốn của các cổ đông khác	9.658.484.150	47,9	9.303.450.000	9.303.450.000
Cộng	20.163.850.000	100	20.163.850.000	20.163.850.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phần	01/01/2011 Cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.016.385	2.016.385
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.016.385	2.016.385
+ Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.016.385	2.016.385
+ Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
Cộng	2.016.385	2.016.385

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán xi măng	40.563.788.346	31.152.858.649
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.165.067.223	19.402.075.819
Cộng	62.728.855.569	50.554.934.468

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn bán xi măng	37.624.426.508	29.376.805.071
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.842.280.116	15.341.337.331
Cộng	55.466.706.624	44.718.142.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi	742.143.202	574.330.373
Cổ tức được chia	-	6.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	818.673.180
Cộng	742.143.202	1.399.003.553

6.4 Lợi nhuận khác

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	718.486.818	2.077.054.545
Thu bồi thường dự án triển đã	600.000.000	-
Thu nhập khác	6.795.030	107.295.480
Thu nhập khác	1.325.281.848	2.184.350.025
Chi phí thanh lý tài sản	19.727.087	201.121.888
Chi phí khác	136.844.068	25.260.000
Chi phí khác	156.571.155	226.381.888
Lợi nhuận khác	1.168.710.693	1.957.968.137

6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.363.199.941	3.222.231.363
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	(6.000.000)
Trừ: Cổ tức nhận được	-	(6.000.000)
Thu nhập chịu thuế	3.363.199.941	3.216.231.363
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Tổng chi phí Thuế TNDN hiện hành	840.799.985	804.057.841
Thuế TNDN được giảm	-	180.987.084
Tổng cộng	840.799.985	623.070.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.522.399.956	2.599.160.606
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.016.385	1.973.822
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.251	1.317

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho Công ty Xi măng Hải Phòng	18.122.859.781	14.974.654.908
Nhận khuyến mại từ việc mua xi măng của Công ty Xi măng Hải Phòng	711.573.750	1.145.663.000

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Mua hàng		
Mua xi măng của Công ty Xi măng Hải Phòng	37.621.258.476	29.368.866.773

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Trả cổ tức		
Trả cổ tức cho Tập đoàn Công nghiệp Xi măng Việt Nam	868.832.000	1.737.664.000

Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

Các khoản phải thu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ cho Công ty Xi măng Hải Phòng	2.115.338.516	1.543.856.172
Cộng	2.115.338.516	1.543.856.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7.1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

Các khoản phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả phí tư vấn cho Tập đoàn Công nghiệp Xi măng Việt Nam	26.536.481	23.449.055
Cộng	26.536.481	23.449.055

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc đã hưởng trong năm như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	321.015.443	313.222.119
Cộng	321.015.443	313.222.119

7.2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ báo cáo tài chính 2010 đã được kiểm toán.

Vũ Xuân Bằng
Giám đốc
Ngày 01 tháng 2 năm 2012

Phạm Thế Hưng
Trưởng phòng KT-TC